

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
VIỆN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

NĂM 2023

Gồm các biểu:

1. Báo cáo quyết toán kinh phí hoạt động (B01/BCQT)
2. Tổng hợp kinh phí và quyết toán kinh phí
 - 2.1 Báo cáo chi tiết chi từ nguồn NSNN và nguồn phí được khấu trừ (Phụ biểu F01-01/BCQT)
 - 2.2 Báo cáo chi tiết kinh phí chương trình, dự án đề nghị quyết toán (Phụ biểu F01-02/BCQT)
3. Thuyết minh báo cáo quyết toán (B02/BCQT)

Mã chương: 044

Đơn vị báo cáo: Viện Tài nguyên và Môi trường

Mã ĐVQHNS: 1058568

Mẫu số B01/BCQT

(Ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC

ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG

Năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI					
				TỔNG SỐ	<<Tổng hợp>>				
A	B	C	1	2	3				
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC								
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC								
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	01	511.969.800	511.969.800	511.969.800				
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	02	44.000.000	44.000.000	44.000.000				
	- Kinh phí đã nhận	03							
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	04	44.000.000	44.000.000	44.000.000				
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	05	467.969.800	467.969.800	467.969.800				
	- Kinh phí đã nhận	06							
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	07	467.969.800	467.969.800	467.969.800				
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	08	2.228.000.000	2.228.000.000	2.228.000.000				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	09							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	2.228.000.000	2.228.000.000	2.228.000.000				
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)	11	2.739.969.800	2.739.969.800	2.739.969.800				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	44.000.000	44.000.000	44.000.000				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	2.695.969.800	2.695.969.800	2.695.969.800				
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	2.420.172.180	2.420.172.180	2.420.172.180				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	2.420.172.180	2.420.172.180	2.420.172.180				
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	2.420.172.180	2.420.172.180	2.420.172.180				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	2.420.172.180	2.420.172.180	2.420.172.180				
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	7.730.320	7.730.320	7.730.320				
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)	21							
	- Đã nộp NSNN	22							

Mã chương: 044

Đơn vị báo cáo: Viện Tài nguyên và Môi trường

Mã ĐVQHNS: 1058568

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI					
				TỔNG SỐ	<<Tổng hợp>>				
A	B	C	1	2	3				
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23							
	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	24							
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25	7.730.320	7.730.320	7.730.320				
	- Đã nộp NSNN	26							
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27							
	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	28	7.730.320	7.730.320	7.730.320				
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	312.067.300	312.067.300	312.067.300				
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30	44.000.000	44.000.000	44.000.000				
	- Kinh phí đã nhận	31							
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	44.000.000	44.000.000	44.000.000				
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33	268.067.300	268.067.300	268.067.300				
	- Kinh phí đã nhận	34							
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	268.067.300	268.067.300	268.067.300				
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ								
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	36							
2	Dự toán được giao trong năm	37							
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)	38							
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	39							
	- Số đã ghi thu, ghi chi	40							
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)	41							
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	42							
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)	43							
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI								
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)	44							
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45							
	- Số dư dự toán	46							
2	Dự toán được giao trong năm	47							

Mã chương: 044

Đơn vị báo cáo: Viện Tài nguyên và Môi trường

Mã ĐVQHNS: 1058568

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI					
				TỔNG SỐ	<<Tổng hợp>>				
A	B	C	1	2	3				
3	Tổng số được sử dụng trong năm (48= 44+47)	48							
4	Tổng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51)	49							
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN	50							
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN	51							
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán	52							
6	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)	53							
	- Đã nộp NSNN	54							
	- Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-58)	55							
	- Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)	56							
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)	57							
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	58							
	- Số dư dự toán	59							
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	60							
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI								
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)	61							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	62							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	63							
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)	64							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	65							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	66							
3	Số thu được trong năm (67=68+69)	67							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	68							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	69							
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)	70							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	71							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	72							
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)	73							

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI					
				TỔNG SỐ	<<Tổng hợp>>				
A	B	C	1	2	3				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	74							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	75							
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)	76							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	77							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	78							
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI								
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	79							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	80							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	81							
2	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)	82							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	83							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	84							
3	Số thu được trong năm (85=86+87)	85							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	86							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	87							
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	88							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	89							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)	90							
5	Số kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán (91=92+93)	91							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	92							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	93							
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	94							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	95							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)	96							

Mã chương: 044

Đơn vị báo cáo: Viện Tài nguyên và Môi trường

Mã ĐVQHNS: 1058568

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI					
				TỔNG SỐ	<<Tổng hợp>>				
A	B	C	1	2	3				

Người lập phiếu
(Ký, họ tên)



Lê Thị Minh Thành

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Thị Minh Thành

Lập, ngày 31. tháng 03. năm 2024

Phù Trưởng Đơn Vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lưu Thế Anh

BÁO CÁO CHI TIẾT CHI TỪ NGUỒN NSNN VÀ NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI

Năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				I. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	2.420.172.180	2.420.172.180				
		6700		Công tác phí	44.000.000	44.000.000				
			6702	Phụ cấp công tác phí	20.000.000	20.000.000				
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	24.000.000	24.000.000				
		6750		Chi phí thuê mướn	45.250.000	45.250.000				
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	45.250.000	45.250.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	2.330.922.180	2.330.922.180				
			7017	Chi khoán thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học	1.042.172.180	1.042.172.180				
			7049	Chi khác	1.288.750.000	1.288.750.000				
				Tổng cộng	2.420.172.180	2.420.172.180				

Mã chương: 044

Đơn vị báo cáo: Viện Tài nguyên và Môi trường

Mã ĐVQHNS: 1058568

Người lập phiếu

(Ký, họ và tên)



Lê Thị Minh Thành

Kế Toán Trưởng

(Ký, họ và tên)



Lê Thị Minh Thành

Ngày 31. tháng 03. năm 2024

Thủ Trưởng Đơn Vị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lưu Thế Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

Năm 2023

A. TÌNH HÌNH CHUNG

1. Tình hình người lao động, quỹ lương:

1.1. Người lao động có mặt tại thời điểm báo cáo: Người

Trong đó:

- Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm): Người

- Người lao động theo hợp đồng 68: Người

1.2. Tăng trong năm: Người

Trong đó:

- Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm): Người

- Người lao động theo hợp đồng 68: Người

1.3. Giảm trong năm: Người

Trong đó:

- Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm): Người

- Người lao động theo hợp đồng 68: Người

2. Thực hiện các chỉ tiêu của nhiệm vụ cơ bản:

Trong đó:

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ thu, chi

a. Đánh giá chung

b. Đánh giá kết quả thực hiện chương trình, đề án, dự án lớn, CTMT quốc gia, CTMT

2.2. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ công

3. Những công việc phát sinh đột xuất trong năm:

B. THUYẾT MINH CHI TIẾT

I. Tình hình sử dụng NSNN trong năm

1. Nguyên nhân của các biến động quyết toán tăng, giảm so với dự toán được giao (kinh phí năm trước chuyển sang, dự toán hủy bỏ không thực hiện, chỉ sai chế độ phải xuất toán,...):
.....
.....
.....

2. Nguồn NSNN trong nước:

2.1. Kinh phí đã nhận từ năm trước chuyển sang:

a) Kinh phí thường xuyên/tự chủ:

+ Tiền đã nhận nhưng chưa chi:

+ Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp:

+ Số dư tạm ứng lệnh chi tiền:

Mã chương: 044

Đơn vị báo cáo: Viện Tài nguyên và Môi trường

Mã ĐVQHNS: 1058568

Trong đó:

Nguồn CK:

b) Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:

+ Tiền đã nhận nhưng chưa chi:

+ Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp:

+ Số dư tạm ứng lệnh chi tiền:

Trong đó:

Nguồn tài trợ, biểu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể:

Nguồn CK:

2.2. Dự toán giao năm nay:

a) Kinh phí thường xuyên/tự chủ:

- DT giao đầu năm:

Trong đó nguồn CK:

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:

Trong đó nguồn CK:

+ Điều chỉnh tăng:

+ Điều chỉnh giảm:

- Dự toán cấp bằng Lệnh chi tiền:

b) Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:

- DT giao đầu năm:

2.228.000.000

Trong đó nguồn CK:

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:

Trong đó nguồn CK:

+ Điều chỉnh tăng:

+ Điều chỉnh giảm:

- Dự toán cấp bằng Lệnh chi tiền:

- Nguồn tài trợ, biểu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể:

2.3. Kinh phí thực nhận trong năm:

- Kinh phí thường xuyên/tự chủ:

Trong đó nguồn CK:

Trong đó:

+ Nhận từ rút dự toán ngân sách được giao:

+ Nhận từ Lệnh chi tiền cấp vào tài khoản tiền gửi:

- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:

2.297.794.650

Trong đó nguồn CK:

Trong đó:

+ Nhận từ rút dự toán ngân sách được giao:

2.297.794.650

+ Nhận từ Lệnh chi tiền cấp vào tài khoản tiền gửi:

- Nguồn tài trợ, biểu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể:

2.4. Kinh phí giảm trong năm:

- Nguồn NSNN giảm:

Mã chương: 044

Đơn vị báo cáo: Viện Tài nguyên và Môi trường

Mã ĐVQHNS: 1058568

Lý do giảm:

Trong đó nguồn CK giảm:

Lý do giảm:

2.5. Kinh phí đã nhận chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:

a) Kinh phí thường xuyên/tự chủ:

+ Tiền đã nhận nhưng chưa chi:

+ Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp:

+ Số dư tạm ứng lệnh chi tiền:

Trong đó:

Nguồn CK:

b) Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:

+ Tiền đã nhận nhưng chưa chi:

+ Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp:

+ Số dư tạm ứng lệnh chi tiền:.

Trong đó:

Nguồn tài trợ, biếu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể:

Nguồn CK:

3. Nguồn viện trợ

3.1. Dự toán được giao năm nay:

- DT giao đầu năm:

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:

+ Điều chỉnh tăng:

+ Điều chỉnh giảm:

3.2. Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm:

- Nhận viện trợ bằng tiền về đơn vị:

- Nhận viện trợ bằng hàng hóa:

- Nhận viện trợ chuyển thẳng cho nhà cung cấp:

- Nhận viện trợ khác:

4. Nguồn vay nợ nước ngoài

4.1. Dự toán được giao năm nay:

- DT giao đầu năm:

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:

+ Điều chỉnh tăng:

+ Điều chỉnh giảm:

4.2. Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN (chi tiết)

II. Tình hình thu phí, lệ phí và sử dụng nguồn phí được khấu trừ, để lại

1. Tình hình thu phí, lệ phí:

STT	Nội dung	Tổng số thu	Số phải nộp NSNN	Số phí được khấu trừ, để lại	Ghi chú
I	Phí				
II	Lệ phí (nộp NSNN 100%)				

Trong đó:

- Số phí được khấu trừ, để lại phân bổ cho chi thường xuyên:
- Số phí được khấu trừ, để lại phân bổ cho chi không thường xuyên:

2. Tình hình thực hiện chi từ nguồn phí được khấu trừ, để lại

2.1. Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang:

- Kinh phí thường xuyên/tự chủ:
- Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ:

Trong đó: Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao:

2.2. Dự toán được giao năm nay:

a) Kinh phí thường xuyên/tự chủ:

- DT giao đầu năm:
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:
- + Điều chỉnh tăng:
- + Điều chỉnh giảm:

b) Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:

- DT giao đầu năm:
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:
- + Điều chỉnh tăng:
- + Điều chỉnh giảm:

2.3. Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán:

- Kinh phí thường xuyên/tự chủ:
- Sử dụng phục vụ thu phí:
- Sử dụng cho hoạt động khác của đơn vị:
- Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ:
- Sử dụng phục vụ thu phí:
- Sử dụng cho hoạt động khác của đơn vị:

2.4. Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:

- Kinh phí thường xuyên/tự chủ:
- Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ:

Trong đó: Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao:

III. Nguồn hoạt động khác được để lại

1. Tên nguồn kinh phí được để lại:

Kinh phí được để lại theo số ngày
của

2. Số thu trong năm:

Trong đó:

- Số nộp NSNN:
- Số nộp cấp trên:
- Số được để lại đơn vị:

3. Dự toán được giao năm nay:

a) Kinh phí thường xuyên/tự chủ:

Mã chương: 044

Đơn vị báo cáo: Viện Tài nguyên và Môi trường

Mã ĐVQHNS: 1058568

- DT giao đầu năm:
 - DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:
 - + Điều chỉnh tăng:
 - + Điều chỉnh giảm:
- b) Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:

- DT giao đầu năm:
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:
- + Điều chỉnh tăng:
- + Điều chỉnh giảm:

IV. Thuyết minh khác

1. Chi tiền lương:

1.1. Chi từ nguồn NSNN trong nước:

Trong đó:

- Chi lương cho công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):
- Chi cho người lao động theo hợp đồng 68:

1.2. Chi từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài:

Trong đó:

- Chi lương cho công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):
- Chi cho người lao động theo hợp đồng 68:

1.3. Chi từ nguồn phí được khấu trừ, để lại:

Trong đó:

- Chi lương cho công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):
- Chi cho người lao động theo hợp đồng 68:

1.4. Chi từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

Trong đó:

- Chi lương cho công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):
- Chi cho người lao động theo hợp đồng 68:

1.5. Chi từ nguồn khác:

Trong đó:

- Chi lương cho công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):
- Chi cho người lao động theo hợp đồng 68:

2. Trích lập và sử dụng nguồn kinh phí cải cách tiền lương:

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó			
			Nguồn NSNN	Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn sản xuất kinh doanh, dịch vụ	Nguồn khác
I	Số dư năm trước mang sang					
II	Trích lập					
III	Sử dụng					
1	Sử dụng cho cải cách tiền lương					

Mã chương: 044
Đơn vị báo cáo: Viện Tài nguyên và Môi trường
Mã ĐVQHNS: 1058568

2	Sử dụng cho đầu tư, mua sắm, hoạt động chuyên môn và thực hiện cơ chế tự chủ					
IV	Số dư chuyển năm sau					

3. Chi NSNN bằng ngoại tệ (nếu có):
.....
.....
.....
.....

4. Thuyết minh khác:
.....
.....
.....

C. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ
.....
.....
.....

Người lập phiếu
(Ký, họ tên)

Thanh

Lê Thị Minh Thành

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)

Thanh

Lê Thị Minh Thành

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2024

Thủ Trưởng Đơn Vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lưu Thế Anh